

NỘI DUNG VÀ GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA HỌC VỚI HÀNH

Nguyễn Mạnh Hưởng¹
Nguyễn Kiến Nghị²

Tóm tắt: Trong quá trình xây dựng và phát triển nền giáo dục cách mạng, tư tưởng Hồ Chí Minh về giải quyết mối quan hệ giữa học với hành đã trở thành kim chỉ nam quan trọng, góp phần định hướng phương pháp và nội dung giáo dục phù hợp với yêu cầu thực tiễn của đất nước. Người không chỉ nhấn mạnh vai trò của việc học tập tri thức mà còn đặc biệt coi trọng sự gắn kết chặt chẽ giữa học và hành – giữa lý luận và thực tiễn, giữa kiến thức và kỹ năng, nhằm hình thành con người có phẩm chất, năng lực đáp ứng nhiệm vụ cách mạng và xây dựng xã hội mới. Bài viết tập trung làm rõ nội dung, phương pháp giải quyết mối quan hệ giữa học với hành trong tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời phân tích giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc mà tư tưởng này mang lại trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo của nước ta.

Từ khóa: Mối quan hệ giữa học với hành, tư tưởng Hồ Chí Minh.

Abstract: In the process of building and developing revolutionary education, Ho Chi Minh's thought on solving the relationship between learning and practice has become an important guideline, contributing to orienting educational methods and content in accordance with the practical requirements of the country. He not only emphasized the role of knowledge learning but also attached special importance to the close connection between learning and practice - between theory and practice, between knowledge and skills, in order to form people with qualities and abilities to meet the revolutionary tasks and build a new society. The article focuses on clarifying the content and methods of solving the relationship between learning and practice in Ho Chi Minh's thought, and at the same time analyzing the profound theoretical and practical values that this thought brings to the education and training career of our country.

Keywords: The relationship between learning and practice, Ho Chi Minh's thought.

Nhận bài: 26/06/2025 Gửi phản biện: 04/07/2025 Duyệt đăng: 20/08/2025

1 Cử nhân, Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng
2 Cử nhân, Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đặc biệt quan tâm đến giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển con người. Một trong những tư tưởng nổi bật của Người là sự gắn kết chặt chẽ giữa học và hành – học để hành, và hành để học tốt hơn. Tư tưởng này không chỉ mang tính lý luận sâu sắc mà còn là kim chỉ nam thực tiễn cho việc đào tạo, rèn luyện con người toàn diện. Trong bối cảnh hiện nay, khi yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao ngày càng cấp thiết, việc nghiên cứu và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa học với hành càng có ý nghĩa quan trọng. Bài báo này tập trung làm rõ nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về giải quyết mối quan hệ giữa học với hành và phân tích những giá trị lý luận, thực tiễn sâu sắc mà tư tưởng ấy mang lại trong công cuộc giáo dục hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết được thực hiện dựa trên cách tiếp cận liên ngành, kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu lý luận và thực tiễn nhằm đảm bảo tính khoa học, khách quan. Tác giả sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu để làm rõ nội dung và giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về giải quyết mối quan hệ giữa học với hành. Các tài liệu được sử dụng bao gồm: Bài nói, bài viết của Ph.Ăngghen, Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa học và hành; các công trình nghiên cứu khoa học, sách liên quan đến tư tưởng Hồ Chí Minh về giải quyết mối quan hệ giữa học với hành; chủ trương, nghị quyết của Đảng về giải quyết mối quan hệ giữa học với hành trong giai đoạn hiện nay. Sau khi thu thập và phân tích dữ liệu, bài báo tổng hợp các kết quả nghiên cứu để khái quát toàn diện tư tưởng Hồ Chí Minh về giải quyết mối quan hệ giữa học với hành và giá trị của tư tưởng này.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về giải quyết mối quan hệ giữa học với hành

Quan điểm của Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa học với hành

Học và hành phải gắn liền với nhau.

Từ thực tiễn xã hội thuộc địa và những quan sát sâu sắc của mình trong thời kỳ hoạt động cách mạng ở nước ngoài, Hồ Chí Minh nhận thức rõ những hạn chế của nền giáo dục cũ – đó là nền giáo dục khuôn mẫu, hàn lâm, xa rời đời sống, trọng lý thuyết mà coi nhẹ thực hành. Trước thực trạng đó, Người nêu bật yêu cầu phải gắn liền học với hành, lý luận với thực tiễn, đào tạo với yêu cầu của cuộc sống và cách mạng.

Theo Hồ Chí Minh, học và hành không thể tách rời nhau. Học mà không hành thì lý thuyết trở nên vô dụng, hành mà không học thì dễ sai lầm. Người chỉ rõ: *“Học với hành phải đi đôi. Học mà không hành thì học vô ích. Hành mà không học thì hành không trôi chảy.”* (Hồ Chí Minh, Toàn tập, 2011, tập 6, tr. 361). Việc học chỉ có ý nghĩa khi người học biết ứng dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề cụ thể của cuộc sống, phục vụ xã hội, phục vụ nhân dân. Người nhiều lần cảnh báo về hiện tượng *“học vẹt”*, học theo kiểu máy móc, học chỉ để thi, để lấy bằng, để làm quan, mà không biết vận dụng tri thức vào thực tiễn, không đem lại giá trị cho cộng đồng.

Việc học nhằm mục đích thực hành.

Hồ Chí Minh xác định rõ mục đích của việc học là *“học để hành”*. Mỗi cá nhân trong xã hội, dù là học sinh, sinh viên hay cán bộ, đảng viên, đều phải xác định rõ rằng việc học không chỉ để tích lũy tri thức mà phải hướng tới hành động, đóng góp cho sự nghiệp cách

mạng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người nhấn mạnh: “*Khi học tập lý luận thì nhằm mục đích học để vận dụng chứ không phải học lý luận vì lý luận, hoặc vì tạo cho mình một cái vốn lý luận để sau này đưa ra mặc cả với Đảng*” (Hồ Chí Minh, Toàn tập, 2011, tập 11, tr. 95).

Theo Hồ Chí Minh, trong điều kiện một nước thuộc địa nghèo nàn, lạc hậu, việc học càng phải thực chất, thực dụng theo đúng nghĩa tích cực của từ này – tức là học để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân, nâng cao dân trí và phục vụ sản xuất. Từ đó, Người yêu cầu các học sinh: Học ngành nào cũng cần phải căn cứ vào nhu cầu của Tổ quốc, của nhân dân mà định, không thể tùy theo sở thích riêng của mình. Những kiến thức trừu tượng, không sát với đời sống, theo Người, là “*hữu danh vô thực*”, thậm chí có thể cản trở tiến bộ. Không chỉ dừng ở lý thuyết, Hồ Chí Minh yêu cầu cụ thể hóa mục đích học tập bằng việc tổ chức cho người học tham gia lao động sản xuất, công tác xã hội, trải nghiệm thực tế. Người đề cao mô hình “*vừa học vừa làm*” như một giải pháp thiết thực để rèn luyện đạo đức, phẩm chất, và năng lực hành động.

Quan điểm của Hồ Chí Minh về yêu cầu giải quyết mối quan hệ giữa học với hành: Những định hướng căn bản để xây dựng nền giáo dục mới

Thứ nhất, phải xóa bỏ ảnh hưởng của nền giáo dục cũ, xây dựng nền giáo dục mới. Ngay từ thời điểm đất nước giành được độc lập năm 1945, Hồ Chí Minh đã thể hiện một tư duy rất tiến bộ và cấp tiến về cải cách giáo dục. Trong bức thư gửi các học sinh nhân ngày khai trường đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Người viết: “*Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không,*

dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em” (Hồ Chí Minh, Toàn tập, 2011, tập 4, tr. 35). Nhưng để học tập thực sự phát huy hiệu quả, trước hết, nền giáo dục cũ vốn mang nặng tính hàn lâm, hình thức, giáo điều, phục vụ cho bộ máy cai trị của thực dân phong kiến cần phải bị xóa bỏ triệt để.

Theo Hồ Chí Minh, nền giáo dục phong kiến và thực dân là một hệ thống phản tiến bộ, phản dân chủ, bóp nghẹt tự do tư tưởng và làm băng hoại đạo đức xã hội. Nó đào tạo ra những người học với mục đích vị kỷ: “*học để làm quan*”, “*học để làm giàu cá nhân*”, chứ không nhằm mục đích phụng sự nhân dân và đất nước. Người lên án gay gắt sự giả dối của chế độ giáo dục thực dân trong tác phẩm Đông Dương: “*một nền giáo dục như vậy chỉ làm hư hỏng mất tính nết của người đi học, chỉ dạy cho họ một lòng “trung thực” giả dối, chỉ dạy cho họ biết sùng bái những kẻ mạnh hơn mình, dạy cho thanh niên yêu một Tổ quốc không phải là Tổ quốc của mình và đang áp bức mình.*” (Hồ Chí Minh, Toàn tập, 2011, tập 1, tr. 424).

Vì thế, một nền giáo dục mới, một nền giáo dục cách mạng cần phải được xây dựng trên cơ sở xóa bỏ triệt để ảnh hưởng của nền giáo dục thực dân cũ. Trong nền giáo dục ấy, tri thức chỉ có giá trị khi được vận dụng vào thực tiễn để giải quyết các vấn đề thực của đất nước và nhân dân. Người nhấn mạnh rằng học vấn cách mạng phải gắn liền với lao động, sản xuất và công tác xã hội. Một người có học thức theo quan điểm Hồ Chí Minh không thể là người chỉ biết đọc sách, biết lý thuyết, mà phải là người có khả năng giải quyết các vấn đề của đời sống, biết làm việc, biết phục vụ xã hội. Do đó, việc học không

thể đứng ngoài cuộc sống, càng không thể đứng trên thực tiễn.

Thứ hai, cách dạy phải phù hợp với hoàn cảnh. Một trong những yêu cầu thiết thực và linh hoạt trong tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục là việc tổ chức giảng dạy phải sát với điều kiện cụ thể của đất nước và từng địa phương. Theo Người, không thể lấy mô hình giáo dục của các nước phát triển, giàu có để áp dụng máy móc vào một quốc gia nghèo, vừa giành được độc lập, còn nhiều khó khăn về cơ sở vật chất và trình độ dân trí như Việt Nam. Người cho rằng: “*Chúng ta phải sửa đổi cách dạy cho hợp với sự đào tạo nhân tài kháng chiến và kiến quốc.*” (Hồ Chí Minh, Toàn tập, 2011, tập 5, tr. 575).

Sự phù hợp trong cách dạy không chỉ thể hiện ở phương tiện, công cụ dạy học mà còn ở phương pháp sư phạm. Giáo viên phải biết phát huy thế mạnh của người học, điều chỉnh cách truyền đạt để vừa bảo đảm tính khoa học, vừa đảm bảo sự dễ hiểu, dễ tiếp thu, gần gũi với đời sống thực tế của người học. Hồ Chí Minh cho rằng: “*Dạy cái gì, dạy thế nào để học trò hiểu chóng, nhớ lâu, tiến bộ nhanh. Dạy và học cần phải theo nhu cầu của dân tộc, của Nhà nước*” (Hồ Chí Minh, Toàn tập, 2011, tập 10, tr. 291). Thay vì chỉ truyền đạt kiến thức theo kiểu thầy đọc – trò chép, giáo viên cần khơi gợi tư duy độc lập, khả năng phản biện, năng lực vận dụng vào thực tiễn. Việc dạy học không thể thiên về lý thuyết mà phải tích hợp thực hành, thảo luận, trải nghiệm.

Tư tưởng đó đến nay vẫn mang tính thời sự sâu sắc. Trong bối cảnh hiện đại, khi Việt Nam chuyển sang nền kinh tế tri thức, chương trình giáo dục cũng đang được điều chỉnh để đáp ứng các yêu cầu phát triển năng lực người học, tăng cường thực hành, giáo dục STEM, kỹ năng số và khởi nghiệp. Đó

chính là sự tiếp nối tư tưởng Hồ Chí Minh một cách linh hoạt, sáng tạo trong hoàn cảnh mới.

Quan điểm của Hồ Chí Minh về phương pháp giải quyết mối quan hệ giữa học với hành

Thứ nhất, phát huy vai trò chủ động, tích cực và thực hành sáng tạo của người học. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, người học giữ vai trò trung tâm của quá trình giáo dục. Người phản đối lối học thụ động, học để ghi nhớ máy móc, học vì hình thức. Theo đó, học sinh, sinh viên, cán bộ, đảng viên phải là những người học có mục đích rõ ràng, có tinh thần tự giác và ý thức tự rèn luyện để phát triển toàn diện cả về tri thức lẫn đạo đức, cả về tư duy lý luận lẫn kỹ năng thực hành.

Theo Hồ Chí Minh: “*Học để làm việc, làm người, làm cán bộ; học để phục vụ đoàn thể, giai cấp và nhân dân, tổ quốc và nhân loại*”. Do đó, phương pháp giáo dục trong tư tưởng của Người không cho phép người học ngồi yên tiếp nhận một chiều mà phải “*tự học*”, “*tự tu dưỡng*”, “*tự rèn luyện*”. Nói chuyện tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Người yêu cầu các sinh viên: “*Học phải suy nghĩ, học phải liên hệ với thực tế, phải có thí nghiệm và thực hành*” (Hồ Chí Minh, Toàn tập, 2011, tập 14, tr. 402). Việc học không thể tách rời khỏi lao động, sản xuất và công tác xã hội. Chính quá trình lao động và thực hành sẽ giúp người học củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng, hình thành năng lực giải quyết vấn đề thực tế.

Thứ hai, phát huy vai trò hướng dẫn, truyền cảm hứng và làm gương của người dạy. Người dạy, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, không chỉ là người truyền đạt kiến thức mà còn là người định hướng phương pháp học,

rèn luyện tư cách đạo đức và khơi gợi tinh thần hành động trong người học. Vai trò của người thầy, do đó, rất cao cả nhưng cũng đầy trách nhiệm. Hồ Chí Minh từng căn dặn: “Người thầy giáo tốt - thầy giáo xứng đáng là thầy giáo - là người vẻ vang nhất. Dù là tên tuổi không đăng trên báo, không được thưởng huân chương, song những người thầy giáo tốt là những anh hùng vô danh” (Hồ Chí Minh, Toàn tập, 2011, tập 14, tr. 402-403).

Theo Người, người dạy muốn “*dạy thật*” thì trước hết phải “*học thật*”, tức là không ngừng học hỏi để nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực sư phạm. Người phê bình: “*Người huấn luyện nào tự cho là mình đã biết đủ cả rồi, thì người đó dốt nhất*” (Hồ Chí Minh, Toàn tập, 2011, tập 6, tr. 356). Phương pháp của người dạy cần linh hoạt, sinh động, phù hợp với đối tượng và hoàn cảnh. Người phản đối lối dạy áp đặt, giáo điều, coi học sinh là “*tờ giấy trắng*”. Thay vào đó, giáo viên phải biết khơi dậy tiềm năng sáng tạo, xây dựng môi trường học tập thân thiện, dân chủ và gắn với thực tiễn cuộc sống. Dạy học không nên chỉ diễn ra trong lớp học mà còn phải đưa học sinh, sinh viên ra thực tế – ra đồng ruộng, nhà máy, công trình, cộng đồng – nơi tri thức trở thành hành động.

Thứ ba, kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Một điểm đặc sắc trong tư tưởng Hồ Chí Minh về phương pháp giáo dục là sự phối hợp chặt chẽ giữa ba môi trường: nhà trường – gia đình – xã hội. Theo Người, giáo dục không chỉ là nhiệm vụ của ngành giáo dục hay người thầy, mà là trách nhiệm chung của toàn xã hội. Chỉ khi ba môi trường này hỗ trợ và tương tác với nhau thì mới có thể đào tạo ra những con người phát triển toàn diện, gắn lý thuyết với thực hành

một cách hiệu quả.

Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “*Bởi vì giáo dục trong nhà trường, chỉ là một phần, còn cần có sự giáo dục ngoài xã hội và trong gia đình để giúp cho việc giáo dục trong nhà trường được tốt hơn. Giáo dục trong nhà trường dù tốt mấy nhưng thiếu giáo dục trong gia đình và ngoài xã hội thì kết quả cũng không hoàn toàn*” (Hồ Chí Minh, Toàn tập, 2011, tập 10, tr. 591). Nếu ba môi trường này rời rạc, tách biệt, người học sẽ mất phương hướng và thiếu điều kiện thực hành. Vì vậy, Người yêu cầu phải xây dựng mối liên kết ba chiều, đồng bộ, trong đó mỗi bên đều có vai trò giáo dục người học và giám sát lẫn nhau. Cách làm đó cho thấy tầm nhìn chiến lược của Người trong việc tổ chức môi trường thực hành đa chiều cho người học, đồng thời bảo đảm tính khách quan và thực chất trong đánh giá kết quả học tập.

Thứ tư, học tập kết hợp với lao động, học trong hành, hành trong học. Một nguyên lý nổi bật và nhất quán trong tư tưởng Hồ Chí Minh là việc học phải đi đôi với lao động sản xuất và công tác xã hội. Người nhấn mạnh: Giáo dục phải phục vụ đường lối chính trị của Đảng và Chính phủ, gắn liền với sản xuất và đời sống của nhân dân. Đây không chỉ là yêu cầu về phương pháp mà còn là quan điểm về mục đích giáo dục: học để làm chủ cuộc sống, học để cải tạo xã hội, học để cống hiến.

Trong nhiều bài nói chuyện với học sinh, sinh viên và cán bộ, Hồ Chí Minh luôn khuyến khích “*Về học tập và giảng dạy, phải thực hiện tốt phương châm giáo dục kết hợp với lao động sản xuất*” (Hồ Chí Minh, Toàn tập, 2011, tập 14, tr. 746). Theo Người, quá trình học tập không thể tách rời lao động, bởi chính trong lao động con người sẽ được rèn luyện về trí tuệ, kỹ năng, đạo đức và ý chí.

Việc tổ chức cho học sinh tham gia lao động tập thể, hoạt động xã hội, công tác đoàn thể, thực tập nghề nghiệp là những phương thức giúp người học “*trưởng thành trong hành động*”. Hồ Chí Minh coi lao động không chỉ là phương tiện sinh sống mà còn là một hình thức giáo dục con người. Trong lao động, người học sẽ hiểu được giá trị của công sức, cảm nhận được trách nhiệm với cộng đồng và rèn luyện được phẩm chất cần – kiệm – liêm – chính. Đây là cơ sở quan trọng để hình thành nhân cách con người mới xã hội chủ nghĩa – con người có tri thức, kỹ năng và đạo đức cách mạng.

3.2. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về giải quyết mối quan hệ giữa học với hành

Một là, kế thừa và phát triển giá trị tốt đẹp trong truyền thống giáo dục của dân tộc Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống hiếu học lâu đời. Từ thời Lý – Trần đến Lê – Nguyễn, các triều đại phong kiến đều đề cao việc học và coi giáo dục là một công cụ quan trọng để xây dựng và quản lý đất nước. Trong hệ thống thi cử Nho học, mặc dù chịu ảnh hưởng nhiều từ tư tưởng Nho giáo Trung Hoa, nhưng nền giáo dục Việt Nam vẫn hình thành một số giá trị tích cực như đề cao đạo lý làm người, trọng nghĩa khí, nhấn mạnh trách nhiệm xã hội của người có học.

Hồ Chí Minh là người am hiểu sâu sắc văn hóa dân tộc và đã có sự chọn lọc rất kỹ lưỡng những giá trị giáo dục truyền thống phù hợp với thời đại cách mạng. Trong tư tưởng của Người, việc học không phải là đặc quyền của tầng lớp trên, mà là quyền lợi và nghĩa vụ của mọi người dân. Người kế thừa tư tưởng “*học để hành*”, “*học đi đôi với làm*”, vốn đã từng được phản ánh qua các

tấm gương trí thức lớn ở nước ta như Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm và phát triển nó thành một hệ thống lý luận giáo dục mới, mang tính giai cấp, dân chủ và cách mạng.

Đặc biệt, Hồ Chí Minh đã phát triển truyền thống “*học để làm người*” thành “*học để làm cán bộ cách mạng*”, “*học để phục vụ nhân dân*”, qua đó xác lập một lý tưởng học tập hoàn toàn mới: học gắn với hành động, học gắn với lao động và cống hiến. Đây chính là sự kế thừa có chọn lọc, đồng thời là bước phát triển về chất trong truyền thống giáo dục dân tộc, đưa tư tưởng học tập vượt qua khuôn khổ cá nhân, gia đình để gắn chặt với vận mệnh đất nước và lý tưởng cộng sản chủ nghĩa.

Hai là, vận dụng, bổ sung vào kho tàng lý luận Mác – Lênin về phương châm, phương pháp giáo dục – đào tạo

Chủ nghĩa Mác – Lênin đã đặt nền móng lý luận cho việc tổ chức nền giáo dục vô sản, trong đó khẳng định vai trò quyết định của giáo dục đối với sự phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng con người mới và thúc đẩy tiến bộ xã hội. Cả C. Mác và V.I. Lenin đều nhấn mạnh nguyên lý “*kết hợp học tập với lao động sản xuất*”, phản đối giáo dục thuần túy trí óc, tách rời khỏi thực tế kinh tế – xã hội. C.Mác viết: “*việc sớm kết hợp lao động sản xuất với giáo dục là một trong những biện pháp mạnh nhất để cải biến xã hội hiện nay.*” (C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, 1995, tập 19, tr.52).

Hồ Chí Minh đã tiếp thu có chọn lọc những nguyên lý cốt lõi đó, đồng thời vận dụng và phát triển sáng tạo trong điều kiện cụ thể của Việt Nam – một đất nước thuộc địa nửa phong kiến, kinh tế lạc hậu, dân trí thấp, bị chiến tranh tàn phá. Theo Người, nguyên

lý “*học đi đôi với hành*” không chỉ là sự kết hợp giữa lý thuyết với thực hành, mà còn là sự thống nhất giữa nhận thức và hành động cách mạng. Học không đơn thuần để hiểu, mà là để làm – làm cách mạng, làm người cán bộ phục vụ nhân dân, phục vụ kháng chiến, kiến quốc. Điều này vừa phù hợp với điều kiện khó khăn của đất nước thời kỳ đầu giành độc lập, vừa khơi dậy tinh thần tự lực, tự học, chủ động rèn luyện trong mỗi người dân, cán bộ, đảng viên. Đồng thời, đó cũng là sự điều chỉnh tư tưởng giáo dục vô sản cho phù hợp với đặc điểm kinh tế – xã hội, văn hóa – lịch sử Việt Nam.

Ba là, cơ sở lý luận để Đảng Cộng sản Việt Nam quán triệt, bổ sung và hoàn thiện đường lối phát triển giáo dục quốc dân

Tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho mọi hành động của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong lĩnh vực giáo dục, những quan điểm của Người về “*học đi đôi với hành*”, “*giáo dục phục vụ nhân dân*”, “*đào tạo con người toàn diện*” đã được quán triệt trong nhiều văn kiện, nghị quyết của Đảng qua các thời kỳ. Từ Hội nghị Trung ương lần thứ 2 khóa VIII (1996) về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo đến Nghị quyết 29-NQ/TW (2013) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, các nguyên lý giáo dục theo tư tưởng Hồ Chí Minh luôn được kế thừa và cụ thể hóa.

Nghị quyết 29 nhấn mạnh: “*Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học*”, “*Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, 2013, tr. 120). Những chủ trương đó là sự kế thừa trực tiếp tư tưởng

Hồ Chí Minh và là minh chứng cho giá trị lý luận bền vững của hệ tư tưởng ấy trong thời đại mới.

Trong thực tiễn giáo dục hiện nay, quan điểm của Hồ Chí Minh về giải quyết mối quan hệ giữa học với hành tiếp tục là cơ sở để đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực, xây dựng chương trình giáo dục phổ thông mới, tổ chức hoạt động trải nghiệm – sáng tạo trong nhà trường, tăng cường liên kết giữa giáo dục với thị trường lao động, doanh nghiệp và đời sống xã hội. Tất cả đều thể hiện rõ sự vận dụng lý luận Hồ Chí Minh một cách linh hoạt và thiết thực. Từ đó có thể thấy, tư tưởng Hồ Chí Minh về học với hành không chỉ mang tính triết lý mà còn là một hệ thống lý luận toàn diện, xuyên suốt, có giá trị chỉ đạo và ứng dụng cao trong mọi giai đoạn phát triển của giáo dục Việt Nam.

Bốn là, góp phần bồi dưỡng và nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, đảng viên

Một trong những đóng góp thực tiễn rõ nét nhất của tư tưởng Hồ Chí Minh về học với hành là việc bồi dưỡng, rèn luyện đội ngũ cán bộ, đảng viên – lực lượng nòng cốt trong sự nghiệp cách mạng và xây dựng đất nước. Người đặc biệt nhấn mạnh việc học phải gắn liền với thực tiễn công tác, lao động sản xuất và hoạt động xã hội, nhằm nâng cao năng lực, phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng và kỹ năng nghiệp vụ của từng cán bộ. Trong thực tiễn, phương pháp “*vừa học vừa làm*” được triển khai rộng rãi trong các khóa đào tạo cán bộ, nhất là trong các trường chính trị, trường đảng và các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ. Phương pháp này giúp cán bộ không chỉ được trang bị kiến thức mới mà còn được rèn luyện khả năng tư duy thực tiễn, giải quyết vấn đề và phối hợp công tác. Qua đó, đội ngũ cán bộ, đảng viên ngày càng trưởng thành,

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

đủ khả năng thực hiện nhiệm vụ cách mạng trong mọi điều kiện, góp phần củng cố và phát triển chế độ xã hội mới.

Năm là, trực tiếp góp phần xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa

Tư tưởng Hồ Chí Minh về học với hành cũng có giá trị to lớn trong việc hình thành và phát triển con người mới xã hội chủ nghĩa – con người vừa có tri thức, kỹ năng vừa có đạo đức cách mạng và tinh thần phục vụ nhân dân. Người nhấn mạnh: cần nhận rõ mình học cốt để phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Theo Hồ Chí Minh, việc học không chỉ là tiếp thu kiến thức mà quan trọng hơn là thực hành để rèn luyện phẩm chất đạo đức, ý thức trách nhiệm, tinh thần đoàn kết và sự cống hiến. Chính trong quá trình lao động, công tác xã hội và tham gia các hoạt động thực tế, người học mới hình thành được nhân cách, bản lĩnh và ý chí vươn lên.

Thực tiễn giáo dục ở Việt Nam đã chứng minh rõ hiệu quả của quan điểm này. Việc tổ chức các hoạt động lao động tập thể, hoạt động xã hội, thực tập nghề nghiệp trong nhà trường đã giúp học sinh, sinh viên

phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ và tinh thần. Hình thức giáo dục trải nghiệm, học đi đôi với hành không chỉ nâng cao kiến thức chuyên môn mà còn thúc đẩy sự sáng tạo, tinh thần trách nhiệm và ý thức cộng đồng trong thế hệ trẻ. Điều này phù hợp với yêu cầu xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa – người có khả năng thích ứng, sáng tạo và có tinh thần trách nhiệm cao đối với sự phát triển đất nước trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh toàn cầu.

4. Kết luận

Tư tưởng Hồ Chí Minh về giải quyết mối quan hệ giữa học với hành không chỉ là kim chỉ nam lý luận mà còn là phương pháp giáo dục thiết thực, góp phần phát triển nền giáo dục Việt Nam toàn diện và bền vững. Quan điểm của Người kế thừa truyền thống hiếu học dân tộc, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin, đồng thời phù hợp với thực tiễn cách mạng và phát triển đất nước. Giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng này tiếp tục là nền tảng vững chắc cho công cuộc đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục ở nước ta hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, tập 19, tr.52.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, tập 55.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.119, 120.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội
5. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, các tập 1, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 14.

PHẬT GIÁO VÀ SỰ THÍCH ỨNG VỚI MẠNG XÃ HỘI VÀ THỜI ĐẠI WEB 2.0: MỘT GÓC NHÌN ĐẠO ĐỨC XÃ HỘI

Trương Thị Thu¹

Tóm tắt: Bài viết phân tích khả năng ứng dụng của Phật giáo trong thời đại Web 2.0 - kỷ nguyên của mạng xã hội, tương tác và chia sẻ, đồng thời nhấn mạnh vai trò của đạo đức Phật giáo như sự điều hướng hành vi cá nhân và cộng đồng trên không gian mạng. Thông qua phân tích các khía cạnh lý luận như ngữ nghĩa học, danh tính ảo, khủng hoảng đạo đức thông tin, kết hợp với phương pháp thiền quán, bài viết đề xuất những ứng dụng thiết thực của giáo lý Phật giáo nhằm kiến tạo một văn hoá mạng chính niệm và nhân bản. Đặc biệt, lý thuyết ngũ vị quân thân của Thiền tông Tào Động được vận dụng như một mô hình phân tích để lý giải tính song hành giữa hư và thực, giữa xuất thế và nhập thế trong bối cảnh xã hội hóa.

Từ khóa: Phật giáo, Thời đại Web 2.0, đạo đức xã hội.

Abstract: The article analyzes the applicability of Buddhism in the Web 2.0 era - the era of social networks, interaction and sharing, and emphasizes the role of Buddhist ethics as a guide for individual and community behavior in cyberspace. Through the analysis of theoretical aspects such as semantics, virtual identity, information ethics crisis, combined with meditation methods, the article proposes practical applications of Buddhist teachings to create a mindful and humane cyber culture. In particular, the theory of the five kings and ministers of Cao Dong Zen is used as an analytical model to explain the parallelism between reality and illusion, between the worldly and the worldly in the context of socialization.

Keywords: Buddhism, web 2.0 era, social ethics.

Nhận bài: 21/07/2025 Gửi phản biện: 28/07/2025 Duyệt đăng: 20/08/2025

¹ Cử nhân, Dịch giả, Trung tâm Biên phiên dịch Tư liệu Phật giáo Quốc tế

1. Đặt vấn đề

Sau năm 2001, khái niệm Web 2.0 ra đời, đánh dấu bước chuyển của Internet từ môi trường thông tin tĩnh sang không gian đối thoại và đồng sáng tạo, nơi nội dung do người dùng tạo ra trở thành trung tâm. Sự xuất hiện của các loại hình như Blog, Wiki, Facebook, Twitter và các mạng xã hội, nền tảng khác đã mở rộng chia sẻ và tương tác thông tin mạnh mẽ, không biên giới giữa cá nhân và các nhóm xã hội. Tuy nhiên, sự gia tăng tương tác và minh bạch trong quy trình đăng tải, chia sẻ, bình luận thông tin cũng đặt ra những vấn đề mới, đặc biệt về đạo đức xã hội trong nội dung thông tin và nhận diện danh tính các cá nhân trong môi trường số.

Trên bình diện triết học, mô hình “*Tam giác ngữ nghĩa*” do Ogden và Richards cho thấy khoảng cách cố hữu giữa ngôn ngữ và thực tại. Trong thời đại Web 2.0, khoảng cách này càng bị khuếch đại khi ngôn ngữ không còn giới hạn là chữ viết mà mở rộng sang hình ảnh, video và thậm chí cả không gian lập thể (3D). Những yếu tố như hòa nhập (Immersion), tương tác (Interaction) và trí tưởng tượng (Imagination) làm mờ ranh giới giữa thực và ảo, giữa riêng tư và công khai, đặt con người vào những tình huống đạo đức ngày càng phức tạp (Ogden, C.K. & Richards, I.A. (1923).

Trong bối cảnh đó, cũng như nhiều tôn giáo khác, Phật giáo đang đứng trước những thách thức và cơ hội mới trong việc truyền bá tư tưởng, giáo lý, nghi thức thực hành tôn giáo, trong đó có các yếu tố đạo đức tích cực cho cộng đồng. Việc thích ứng với môi trường Web 2.0 không đơn thuần là vấn đề ứng dụng kỹ thuật truyền thông, mà còn là một tiến trình pháp hóa, đưa giáo lý đi vào đời sống số, định hướng hành vi cá nhân và

cộng đồng theo cách tinh thức và nhân bản như những thứ vốn có trong tư tưởng và văn hóa Phật giáo.

2. Nội dung

2.1. Ngữ nghĩa học và khoảng cách giữa ngôn ngữ - thực tại trong thời đại Web 2.0

Do Web 2.0 mang đến một thế giới xã hội tính chất “*hư thực, ẩn hiện*” đan xen phức tạp, tức là sự giao thoa giữa “*ảo và thực*” (virtual/reality), cũng như giữa “*riêng tư và công khai*” (privacy/exposure), điều này đòi hỏi chúng ta càng cần phải học hỏi và rèn luyện năng lực giao tiếp, nhận diện, xác minh và phán đoán một cách liên tục.

Khi áp dụng lý thuyết “*tam giác ngữ nghĩa*” (semantic triangle) do Ogden và Richards đề xuất trong tác phẩm *The Meaning of Meaning*, chúng ta có thể thấy rõ bản chất không tất yếu của mối quan hệ giữa ký hiệu/ngôn từ như biểu tượng (symbol) và đối tượng/sự vật như vật đối chứng (referent). Mối quan hệ này nằm ở cạnh đáy của tam giác, được thể hiện bằng đường nét đứt, ngụ ý rằng sự kết nối giữa ngôn ngữ và thế giới thực chỉ mang tính quy ước và gián tiếp, thông qua trung gian là tư tưởng hoặc khái niệm dẫn chiếu (thought or reference) (Ogden, C.K. & Richards, I.A., 1923).

Ngôn ngữ vì vậy không phản ánh thực tại một cách trực tiếp, mà chỉ như một tấm bản đồ mang tính biểu trưng. Như tiến sĩ ngôn ngữ học Hayakawa S.I. từng nhận định trong *Ngôn ngữ trong tư tưởng và hành động (Language in Thought and Action)*: “*Tất cả sự phối hợp và hợp tác cần thiết cho sự vận hành của xã hội đều được thực hiện thông qua ngôn ngữ, nếu không thì không thể đạt được*” (Hayakawa, S.I., 1949). Tuy nhiên, ông cũng cảnh báo rằng ngôn ngữ, tức

“*thế giới từ vựng*”, chỉ là một biểu tượng đại diện, tương tự như bản đồ không bao giờ hoàn toàn trùng khớp với địa hình thực. Do đó, người sử dụng ngôn ngữ, đặc biệt trong môi trường mạng xã hội cần phát triển năng lực “*giao tiếp, nhận diện, xác minh và phán đoán liên tục*”, nhằm kiểm tra tính tương thích giữa thế giới ngôn ngữ và thế giới trải nghiệm trực tiếp.

Do đó, khi ngôn ngữ dẫn đến tranh cãi và làm trầm trọng thêm xung đột, người nói, người nghe, hoặc cả hai bên đều phải chịu trách nhiệm. Như Tuệ Sĩ đã nhấn mạnh: “*Ngôn ngữ không chỉ phản ánh sự thật, mà còn là biểu hiện của nghiệp ý và tâm hành*” (Tuệ Sĩ, 2011). Tuy nhiên, sự tiến bộ của công nghệ thông tin đã khiến thế giới ngôn ngữ không chỉ còn là bản đồ ảo bằng chữ viết hoặc hình ảnh mà còn mở rộng thành thế giới ảo 3D với không gian lập thể.

Ví dụ: Người dùng mạng có thể đội mũ hiển thị thực tế ảo, sử dụng chuột 3D hoặc đeo găng tay dữ liệu để tương tác với thế giới ảo. Sự kết hợp này cùng với trí tưởng tượng của con người mang lại cảm giác trải nghiệm gần như thật, khiến người dùng có thể hòa mình vào không gian ảo một cách trọn vẹn. Mặc dù thế giới này là hư cấu, nhưng nhờ các hiệu ứng thị giác: không gian ba chiều với chiều sâu và các lớp hình ảnh sống động; âm thanh vòm: hiệu ứng âm thanh bao quanh chân thực; xúc giác: cảm nhận chất liệu bề mặt và lực phản hồi khi chạm; khứu giác và vị giác: thậm chí có thể tái hiện mùi hương và hương vị chân thực. Nhờ đó, công nghệ mạng ảo với ba yếu tố cốt lõi của thực tế ảo (3I): Immersion (hòa nhập), Interaction (tương tác), Imagination (trí tưởng tượng), đã làm mờ đi ranh giới giữa thế giới “*hư*” và “*thực*”. Điều này không chỉ khiến con người khó phân định giữa danh tính ảo và danh tính

thực, mà còn dễ dẫn đến sự nhầm lẫn hoặc xung đột trong quá trình nhận diện vai trò và bản thân khi tham gia vào các mạng xã hội trực tuyến.

Vì vậy, vấn đề “*danh tính ảo*” (virtual identities) hoặc “*khủng hoảng nhận diện danh tính*” (identity crisis) trên mạng xã hội đã trở thành một vấn đề quan trọng trong thời đại số. Mặc dù dẫn đến không ít thách thức, một số nhà nghiên cứu cho rằng, việc phát triển các “*danh tính trực tuyến đa dạng*” (online personalities) có thể giúp chúng ta trở nên linh hoạt và cởi mở hơn trước những thay đổi không ngừng trong môi trường sống. Từ góc độ này, danh tính không còn là một bản thể cố định, mà trở thành quá trình liên tục được kiến tạo trong mối quan hệ với cộng đồng và không gian số.

2.2. Đạo đức thông tin trong thế giới “*ảo/hiện*” của Web 2.0

Trước khi Web 2.0 xuất hiện, hành vi sử dụng phổ biến trên mạng thường là tra cứu tài liệu, tải xuống tệp tin, âm nhạc và đọc tin tức. Các cổng thông tin điện tử lớn trở thành nguồn tài nguyên chính, cung cấp dữ liệu cập nhật theo thời gian thực, nhưng vai trò của người dùng vẫn còn thụ động và đơn chiều.

Sự ra đời của Web 2.0 ra đời, đã tạo nên một bước ngoặt căn bản trong hành vi trực tuyến, chuyển trọng tâm từ thụ động sang chủ động chia sẻ nội dung. Người dùng không còn giới hạn ở việc tiếp nhận thông tin, mà còn tích cực tạo ra và lan truyền các nội dung như bài viết, hình ảnh, video, nhật ký hành trình, quan điểm cá nhân và tác phẩm sáng tạo. Sự phát triển của các nền tảng như Friendster, MySpace, LinkedIn, Bebo, và đặc biệt là Facebook, đã khai sinh một loại hình mới: “*dịch vụ mạng xã hội*”

(Social Networking Services – SNS) (Boyd, D.M., & Ellison, N.B., 2007).

Đặc điểm nổi bật của Web 2.0 là tính tự chủ, sự tham gia, tính tương tác, và chia sẻ, cho phép mỗi cá nhân phát huy ảnh hưởng của mình, đồng thời đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng trực tuyến. Vì thế, tạp chí *Time* đã chọn từ khóa “*bạn*” (You) làm Nhân vật của năm 2006, ghi nhận vai trò của mọi người tham gia trong thế giới mạng Web 2.0 (*Time Magazine*, 2006). Tính chất của Web 2.0 không giống với giao tiếp trực tiếp trong đời thực, mà nổi bật bởi bốn đặc điểm: Ẩn danh (Anonymity), tính ẩn mình (Invisibility), không giới hạn địa lý (No geographical constraints), tính phi đồng bộ về thời gian (Asynchronous communication) (Suler, J., 2004). Những đặc điểm này, dù mang lại nhiều lợi ích thì cũng làm giảm đi khả năng cảnh giác và phán đoán trong việc phân biệt giữa “*riêng tư*” (privacy) và “*công khai*” (exposure), điều này dẫn đến các vấn đề đạo đức cá nhân và xã hội liên quan đến thông tin.

Ví dụ, trong lời mở đầu của cuốn sách bán chạy *The Digital Divide: Arguments for and Against Facebook, Google, Texting, and the Age of Social Networking*, Giáo sư Mark Bauerlein đã cảnh báo: “*Không ai có thể lường trước được điều gì, và chính những “nơi trú ẩn tinh vi” (precise shelter) này đã xóa bỏ rào cản lâu đời chống lại các hành vi sai trái - đó là sự công khai (exposure). Thực tế là hành vi của thanh thiếu niên thường bị chi phối bởi các ràng buộc quy chuẩn xã hội bên ngoài nhiều hơn động cơ thực sự bên trong. Những ánh mắt không đồng tình từ người khác có thể ngăn cản hành động của họ. Nhưng bây giờ điều đó không còn nữa. Trong thế giới ảo, cô ta có thể dưới danh nghĩa ẩn danh thực hiện hành vi bất nạt trực*

tuyến, tấn công, nguyên rủa, nhưng đồng thời khi ở nơi công cộng như quán cà phê, cô ta lại hoàn toàn lịch sự, nhã nhặn và đoan trang. Những trang web mà cô ta yêu thích không có người kiểm soát, và hơn thế nữa, màn hình máy tính đã trở thành rào chắn, khiến người khác không thể giám sát hành vi của cô ta” (Bauerlein, M., 2011).

Ngược lại, trong môi trường Web 2.0, khả năng cảnh giác và phán đoán của người dùng đối với việc bảo vệ quyền riêng tư (privacy), dễ dàng bị mất đi. Những thông tin đáng lẽ cần được giữ kín, một cách bất cẩn trên mạng và ngay lập tức lan truyền khắp nơi chỉ trong chớp mắt. Trên phương diện xã hội, mặc dù thế giới ảo (virtual) mang lại sự tiện lợi trong truyền tải và giao tiếp, nhưng để áp dụng những điều này vào thế giới thực (reality), các mối quan hệ giữa con người và sự vật đều cần có nhân duyên và sự hòa hợp của nhiều yếu tố.

Thực tế trên phương diện đạo đức, quyền riêng tư cần được bảo vệ và tôn trọng, nhưng để ngăn chặn sai phạm và ngăn ngừa điều ác, đôi khi một số thông tin về tư tưởng, lời nói và hành vi của chúng ta cần được công khai một cách hợp lý. Nói một cách khác, mạng xã hội khiến chúng ta thường xuyên đối mặt với những tình huống cần phải ra quyết định nhanh chóng và chính xác: “*Ẩn trong ảo? Ẩn trong thực? Hiện trong ảo? Hiện trong thực?*” Những lựa chọn mang tính đạo đức này đòi hỏi sự phân tích thấu đáo và phán đoán chính xác về việc nên “*ẩn*” hay “*hiện*”.

Đáng chú ý, khả năng thích ứng linh hoạt với các tình huống “*ẩn/hiện*” nói trên có thể được soi chiếu qua triết lý “*Ngũ vị quân thân*” của Thiên tông Tào Động tại Trung Quốc. Đây là một phương pháp giáo

hóa được đề xướng bởi Thiền sư Động Sơn Lương Giới (807–869) và được Thiền sư Tào Sơn Bồn Tịch (840–901) phát triển thành hệ thống (Taigen Dan Leighton, 2003).

Mô hình này sử dụng hình ảnh “vua” (quân) và “quan” (thần) để biểu trưng cho hai phương diện song hành trong thực tại: “chính” (bình đẳng, tánh không) và “lệch” (sai biệt, hiện tượng), từ đó hướng dẫn hành giả nhận diện và xử lý các mối quan hệ giữa thế gian và xuất thế gian một cách tự chủ, mềm dẻo và linh hoạt (tham khảo thêm Thích Tuệ Sỹ, 1998–2003). Năm vị (ngũ vị) bao gồm:

1. Quân vị (Vua - Chính trung lai): Chỉ bản chất tánh không, không có gì cố định hay tồn tại độc lập, đại diện cho khía cạnh “chính”.

2. Thần vị (Quan - Thiên trung chí): Chỉ thế giới hiện tượng với muôn hình vạn trạng, biểu thị sự sai biệt, đây là vị trí “lệch”.

3. Thần hướng quân (Quan hướng về vua - Thiên trung chính): Biểu thị ý nghĩa xả bỏ hiện tượng để quay về bản chất tánh không, đây là sự quay lại với cội nguồn.

4. Quân hướng thần (Vua nhìn về quan - Chính trung thiên): Biểu thị ý nghĩa từ tánh không mà nhận thức được hiện tượng, dựa vào duyên khởi để vận dụng các pháp một cách hài hòa.

5. Quân thần hợp nhất (Vua và quan hòa hợp - Kiêm trung đáo): Chỉ trạng thái hòa hợp tuyệt đối giữa động và tĩnh, giữa tánh không và hiện tượng, không phân biệt “chính” hay “lệch”. Đây là đỉnh cao của sự giác ngộ.

Ứng dụng vào môi trường mạng xã hội, mô hình này gợi mở cách nhìn hai chiều: vừa quán chiếu bản chất “*hư – thực*” của thông

tin, vừa thể hiện tinh thần uyển chuyển trong cách phản ứng và ứng xử. Người hành giả thời đại số vì thế cần học cách “*hòa nhập mà không đánh mất chính mình*”, nhận diện đâu là những điều cần “*ẩn*” và đâu là những gì cần “*hiện*”, nhằm kiến lập một văn hóa số có đạo đức, tinh thức và phù hợp với lý tưởng Bồ Tát Đạo.

2.3. Nhận thức lại về “ái vị, tai hại và thoát ly” trong mạng xã hội

Các trang “*dịch vụ mạng xã hội*” (Social Networking Services) đã trở thành một phần không thể thiếu trong đời sống hiện đại, mang lại nhiều lợi ích thiết thực: duy trì kết nối tức thời và đa phương tiện với bạn bè, mở rộng mạng lưới giao tiếp, dễ dàng tìm lại những người bạn mất liên lạc; đồng thời, cho phép thành lập nhóm người “*đồng chí hướng*” có cùng sở thích hoặc lý tưởng. Trong những năm gần đây, nhờ sự phát triển không ngừng của các thiết bị 3C (Computer - Máy tính, Communication - Thiết bị truyền thông, Consumer Electronics - Thiết bị điện tử tiêu dùng), đã biến mạng xã hội trên Internet trở thành một phương thức giao tiếp chủ yếu của con người hiện đại. Chính tính hấp dẫn, dễ tiếp cận và tính tương tác tức thời của mạng xã hội đã khiến nhiều người trở nên say mê khó dứt – một hiện tượng mà Phật giáo gọi là “*ái vị*”, tức vị ngọt, sự lôi cuốn ẩn chứa trong cảm thọ dục lạc.

Tuy nhiên, giống như nhiều công nghệ mới khác, khi con người chìm đắm quá mức vào mạng xã hội, sẽ xuất hiện những hệ lụy tiêu cực. Chẳng hạn, hiện tượng “*nghiện smartphone*” (Smartphone Addicts), sự phụ thuộc nặng nề vào các thiết bị thông minh khiến người dùng: Không quan tâm đến sức khỏe thể chất và tinh thần của bản thân; ảnh

hưởng đến công việc và các mối quan hệ xã hội; thường xuyên cúi đầu, liên tục thao tác trên màn hình, trả lời mạng xã hội một cách không ngừng nghỉ. Thậm chí, khi mạng xã hội bị lạm dụng hoặc sử dụng sai mục đích, nó có thể dễ dàng và nhanh chóng dẫn đến các hành vi xã hội tiêu cực hoặc các vấn đề an ninh thông tin, được xem là “tai hại”, tức mặt nguy hiểm, tổn hại kéo theo sau cảm thọ lạc dục (Kuss, D. J., & Griffiths, M. D., 2015).

Tư tưởng Phật giáo về ái vị (assāda), tai hại (ādīnava) và thoát ly (nissaraṇa) có thể được vận dụng như một nguyên tắc đạo đức cốt lõi để tiếp cận hiện tượng mạng xã hội trong thời đại Web 2.0. Các nền tảng kỹ thuật số hiện đại tuy đem lại nhiều lợi ích nhưng cũng tiềm ẩn không ít nguy cơ dẫn đến lạm dụng, lệ thuộc và đánh mất sự quân bình nội tâm. Như trong một đoạn dạy tiêu biểu thuộc *Kinh Tap A Hàm*, đức Phật đã dùng hình ảnh đầy trực quan để minh họa cho sự bị trói buộc bởi ngũ uẩn: “*Này các Tỳ-kheo! Ví như con chó bị buộc vào cây cột; nếu sợi dây kia không bị đứt, nó cứ mãi loanh quanh quanh cột đó. Cũng vậy, chúng sinh mê muội không biết như thật về sắc, sự hình thành của sắc, sự đoạn diệt của sắc, vị ngọt của sắc, sự tai hại của sắc, và sự xuất ly sắc; nên cứ mãi bị xoay vần theo sắc. Cũng vậy đối với thọ, tưởng, hành, và thức: không biết như thật về sự hình thành, đoạn diệt, vị ngọt, tai hại và xuất ly, nên chúng sinh cứ mãi bị xoay vần trong sinh tử*” (Thích Đức Thắng dịch, 2013).

Hình ảnh con chó bị buộc gợi nhắc đến tình trạng lặp đi lặp lại, vô minh và thiếu tự do – tương tự như trạng thái người dùng hiện đại khi bị “trói” vào các nền tảng kỹ thuật số mà không nhận thức rõ những gì mình đang tiêu thụ, chia sẻ hay bị ảnh hưởng. Ở đây,

“*thoát ly*” không có nghĩa là từ bỏ mạng xã hội hoặc các công cụ công nghệ, mà là nhận thức đúng đắn về “ái vị” và “tai hại” của mạng xã hội, duy trì sự cảnh giác, tránh tình trạng *quá đà hoặc thiếu sót*.

Do vậy, việc sử dụng mạng xã hội cần được đặt trong chính niệm, với tinh thần “*tri túc, không phan duyên*” làm nền tảng. Người thực hành Phật pháp có thể thường xuyên quán chiếu lợi – hại của việc hiện diện trên không gian số, từ đó thiết lập hệ giá trị sống đúng đắn, xác lập các giới hạn hợp lý nhằm tránh sự đảo lộn trật tự ưu tiên giữa đời sống thực và thế giới ảo. Đây là con đường thích ứng mà không đánh mất tự thân. Trong tinh thần đó, hội thảo “*Phật giáo và Truyền thông*” do Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tổ chức cũng đã từng nhấn mạnh rằng Phật giáo cần chủ động hiện diện tích cực trên các nền tảng truyền thông số, như một phương tiện hoằng pháp, góp phần giáo hóa quần sanh và đối trị các biểu hiện lệch chuẩn trong văn hoá mạng (Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 2020). Từ đó, người tu học không chỉ giữ được sự an định nội tâm mà còn có thể đóng góp phần xây dựng một môi trường mạng lành mạnh, nhân văn và đầy chất liệu tinh thức.

3. Kết luận

Trong thời đại Web 2.0, mạng xã hội vừa mở rộng khả năng kết nối và sáng tạo, vừa đặt con người trước những thách thức đạo đức về danh tính, riêng tư và hành vi. Phật giáo, với nền tảng chính niệm, duyên khởi và trung đạo, cung cấp một hệ giá trị hữu ích giúp định hướng sử dụng công nghệ một cách tinh thức và có trách nhiệm, mở ra những khả năng phương tiện khéo léo để định hướng hành vi cá nhân và cộng đồng trong môi trường số hóa.

Phật giáo không khước từ công nghệ, mà còn là sự dẫn dắt một số hành vi đạo đức xã hội, nhằm kiến tạo một không gian số có trí tuệ, nhân bản và hướng thiện. Đó chính là con đường thích ứng mà không đánh mất tự do nội tại.

Tài liệu tham khảo

1. Bauerlein, M. (2011), *The digital divide: Arguments for and against Facebook, Google, texting, and the age of social networking* (pp. ix–xii). New York: Tarcher/Penguin.
2. Boyd, D. M., & Ellison, N. B. (2007) Social network sites: Definition, history, and scholarship. *Journal of Computer-Mediated Communication*, 13(1), 210–230.
3. Hayakawa, S. I. (1949), *Language in thought and action*, (Đặng Hải Châu, Bản dịch tiếng Trung, *Ngôn ngữ và đời sống*, 1994). Nxb. Thời báo Văn hóa.
4. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2020), *Hội thảo Phật giáo và Truyền thông*.
5. Thích Đức Thắng (dịch) (2013), *Kinh Tạp A Hàm*, quyển 10, kinh số 262. Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh.
6. Kuss, D. J., & Griffiths, M. D. (2015), Social networking sites and addiction: Ten lessons learned, *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 12(3), 1286–1306.
7. Leighton, T. D. (2003), *Cultivating the empty field: The silent illumination of Zen Master Hongzhi*, Tuttle Publishing, Boston.
8. Ogden, C. K., & Richards, I. A. (1923), *The meaning of meaning: A study of the influence of language upon thought and of the science of symbolism*, Routledge & Kegan Paul, London.
9. Suler, J. (2004), The online disinhibition effect, *CyberPsychology & Behavior*, 7(3), 321–326.
10. Thích Tuệ Sỹ (1998-2003), *Triết học Thiền Trung Hoa*, tài liệu giảng dạy tại Phật học viện Vạn Hạnh và các hội thảo chuyên đề về Phật giáo Thiền học (bản ghi chép nội bộ), TP. Hồ Chí Minh.
11. Thích Tuệ Sĩ (2011), *Đạo và đời: Tư tưởng Phật giáo qua cái nhìn hiện đại*, NXB. Văn hoá Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.
12. Grossman, L. (2006). *You — Yes, You — Are TIME's Person of the Year*. *TIME*. <https://time.com/archive/6596761/you-yes-you-are-times-person-of-the-year/>